

TCT DỊCH VỤ XĂNG DẦU PETROLIMEX
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 312 /PTSHT-HĐQT

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2022



PETROLIMEX

V/v: Công bố Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây
2. Mã chứng khoán: PTH
3. Địa chỉ trụ sở chính: Km 17, Quốc lộ 6, Đông Mai, Hà Đông, Hà Nội
4. Điện thoại: 024.33535228 fax: 024.33531214
5. Người công bố thông tin: Lê Tự Cường - Chủ tịch HĐQT Công ty
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2021 của Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn <http://ptshatay.petrolimex.com.vn/tt-ndt/tt-codong.htm>

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Nơi nhận:
- Như trên.
- Lưu VT, HĐQT Cty.



Lê Tự Cường
CHỦ TỊCH
Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tháng 3 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Tư Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Cường	Thành viên
Ông Bùi Trung Định	Thành viên
Ông Nguyễn Tử Bình	Thành viên
Ông Vũ Quang Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tử Bình	Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Cường	Phó Giám đốc
Bà Dương Tú Oanh	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Thường	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Lê Tự Cường - Chủ tịch Hội đồng quản trị, theo Quyết định số 97/QĐ-HĐ-HDQT-PTSHT ngày 18/9/2020 của Hội đồng quản trị về việc ban hành quy định về phân công thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật, phê duyệt các báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo. Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



(Handwritten signature)

Lê Tự Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2022



Công ty TNHH Kiểm toán An Việt

Tầng 12, tòa nhà 167 Đứ Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

W www.anvietcpa.com T (84-24) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-24) 6278 2906

Số: 39/2022/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tài và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tài và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/3/2022, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Thu Hà
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2019-055-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.970.195.191	22.251.146.116
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.148.632.801	411.386.141
1. Tiền	111	5	1.148.632.801	411.386.141
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.241.972.529	10.730.099.101
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.221.828.636	10.151.012.905
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		676.449.949	418.697.200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	343.693.944	311.190.996
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(150.802.000)
III. Hàng tồn kho	140		10.181.142.759	9.760.013.742
1. Hàng tồn kho	141	8	10.181.142.759	9.760.013.742
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.398.447.102	1.349.647.132
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	1.360.255.059	1.158.598.719
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38.192.043	191.048.413
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67.670.825.550	80.325.661.459
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	37.230.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	-	37.230.000
II. Tài sản cố định	220		58.142.843.284	68.012.733.260
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	55.939.775.035	66.705.006.704
- Nguyên giá	222		152.446.507.354	151.005.562.281
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96.506.732.319)	(84.300.555.577)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	2.203.068.249	1.307.726.556
- Nguyên giá	228		2.705.456.119	1.871.985.537
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(502.387.870)	(564.258.981)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		410.000.000	2.598.181.818
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	410.000.000	2.598.181.818
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.117.982.266	9.677.516.381
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	9.117.982.266	9.677.516.381
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		87.641.020.741	102.576.807.575

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B01 - DN	
			Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
			31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.419.822.639	52.352.217.290
I. Nợ ngắn hạn	310		21.780.051.939	33.647.784.302
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.578.106.488	9.226.897.989
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.682.720	51.392.630
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	610.344.300	1.187.273.594
4. Phải trả người lao động	314		3.712.733.034	238.011.857
5. Chi phí phải trả	315	15	1.704.494	98.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16.1	191.096.914	280.982.954
7. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	17	15.124.518.312	22.276.253.468
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		533.865.677	288.971.810
II. Nợ dài hạn	330		14.639.770.700	18.704.432.988
1. Phải trả dài hạn khác	337	16.2	14.639.770.700	18.704.432.988
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.221.198.102	50.224.590.285
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	51.221.198.102	50.224.590.285
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18a	35.031.640.000	35.031.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.031.640.000	35.031.640.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	1.051.082.000	1.051.082.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	10.465.846.218	10.465.846.218
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18b	4.672.629.884	3.676.022.067
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	1.170.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.672.629.884	3.674.852.067
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		87.641.020.741	102.576.807.575

Người lập biểu



Đinh Xuân Vũ

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vui

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2022
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Tự Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B02 - DN	
			Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
			Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	466.485.998.636	424.060.338.019
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		466.485.998.636	424.060.338.019
4. Giá vốn hàng bán	11	21	414.385.691.488	374.810.152.659
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		52.100.307.148	49.250.185.360
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.356.959	4.157.517
7. Chi phí tài chính	22	23	2.328.945.250	3.340.809.179
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.143.973.051	2.937.658.299
8. Chi phí bán hàng	25	24.1	20.615.594.211	18.955.456.485
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.2	24.327.859.419	22.451.792.748
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.830.265.227	4.506.284.465
11. Thu nhập khác	31	25	1.071.835.138	241.423.018
12. Chi phí khác	32	26	10	97.520.495
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.071.835.128	143.902.523
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.902.100.355	4.650.186.988
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.229.470.471	975.334.921
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.672.629.884	3.674.852.067
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.334	800

Người lập biểu



Đinh Xuân Vũ

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vui

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2022
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Tự Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.902.100.355	4.650.186.988
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9,10	13.707.944.795	13.856.074.992
- Các khoản dự phòng	03		(150.802.000)	150.802.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22,25	(93.048.772)	(142.038.843)
- Chi phí lãi vay	06	23	2.143.973.051	2.937.658.299
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.510.167.429	21.452.683.436
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.829.014.942	2.161.295.111
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(421.129.017)	2.335.448.249
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(7.384.857.041)	(14.296.921.633)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		357.877.775	296.764.110
- Tiền lãi vay đã trả	14	23	(2.143.973.051)	(2.937.658.299)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(1.015.334.921)	(1.220.729.504)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(628.597.000)	(976.890.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.103.169.116	6.813.991.470
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	9,10	(4.135.587.273)	(4.956.409.488)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	25	690.665.454	329.272.727
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	2.317.759	4.035.017
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.442.604.060)	(4.623.101.744)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	17	11.768.625.334	23.415.902.740
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(18.920.360.490)	(31.915.129.058)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.771.583.240)	(3.462.494.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.923.318.396)	(11.961.720.343)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		737.246.660	(9.770.830.617)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	411.386.141	10.182.216.758
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	1.148.632.801	411.386.141

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2021.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đinh Xuân Vũ

Ngô Thị Vui

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2022
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Tự Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Mẫu số B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây, trụ sở đặt tại Km 17, Quốc lộ 6, Đông Mai, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0500387891 ngày 14/11/2000, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 14 ngày 26/10/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 35.031.640.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Bán lẻ xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu, vận tải hàng hoá bằng đường bộ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hòa Bình	Xã Lâm Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình	Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Chi nhánh Công ty sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: tạm ứng, phải thu về bảo hiểm và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và không đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04

Công ty tính khấu hao theo sản lượng đối với các xe mua bằng tiền vay từ cán bộ công nhân viên. Mức khấu hao được tính bằng 220đ/m³/km nhân (x) với sản lượng hàng tháng của từng xe.

Đối với một số tài sản vừa sử dụng phục vụ hoạt động kinh doanh vừa để cho thuê, Công ty chưa tách riêng phần cho thuê để trình bày ở chi tiêu bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán. Ban Giám đốc Công ty cho rằng vấn đề này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm: phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp, phần mềm quản lý cửa hàng và quyền sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Cụ thể:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT00018 ngày 10/02/2010 với diện tích 1.491,2 m², thời hạn thuê đất từ 10/02/2010 đến 10/3/2060 tại Xóm 2, Xã Sủ Ngòi, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ092066 ngày 19/10/2009 với diện tích 3.361 m², thời hạn thuê đất từ 19/10/2009 đến 30/11/2059 tại Xóm Bùn, Xã Tây Phong, Huyện Cao Phong, Tỉnh Hòa Bình;
- Phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 84 tháng kể từ khi phát sinh;
- Phần mềm quản lý các cửa hàng xăng dầu đã được khấu hao hết và còn sử dụng.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho mục đích kinh doanh và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí bảo hiểm các loại, chi phí thuê cửa hàng, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, hàng hóa, con người được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo số kỳ được bảo hiểm;
- Chi phí thuê địa điểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả, tiền đặt cọc của lái xe nhận ký cược ký quỹ và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán là chi phí khoản sửa chữa phương tiện vận chuyển.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 128/PTSHT-NQ-ĐHDCĐ ngày 15/4/2021.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và lãi mua hàng chậm trả, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;

- Lãi mua hàng chậm trả là khoản lãi phát sinh do mua hàng chậm thanh toán với Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex (PTC) được ghi nhận theo thông báo lãi hàng quý.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 13, 18, 20, 32.

5. TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	779.040.910	23.102.374
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	369.591.891	388.283.767
Cộng	1.148.632.801	411.386.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	6.221.828.636	10.151.012.905
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	4.590.249.809	5.770.514.499
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	<i>993.058.246</i>	<i>715.788.086</i>
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	<i>3.597.191.563</i>	<i>5.054.726.413</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	1.631.578.827	4.380.498.406
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.685.240.121	8.630.842.637
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào</i>	<i>-</i>	<i>2.707.294.430</i>
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	<i>3.597.191.563</i>	<i>5.054.726.413</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	<i>993.058.246</i>	<i>715.788.086</i>
<i>Công ty Xăng dầu Thái Bình</i>	<i>-</i>	<i>8.894.762</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>	<i>94.990.312</i>	<i>144.138.946</i>

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1 Ngắn hạn	343.693.944	-	311.190.996	-
Tạm ứng	85.000.000	-	100.000.000	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	853.836	-	11.269.504	-
Phải thu khác	257.840.108	-	199.921.492	-
7.2 Dài hạn	-	-	37.230.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	37.230.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	325.096.574	-
Công cụ, dụng cụ	686.018.574	-	254.874.000	-
Hàng hóa	9.495.124.185	-	9.180.043.168	-
Cộng	10.181.142.759	-	9.760.013.742	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND	MẪU SỐ B09 - DN	
		Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn
NGUYÊN GIÁ	Cộng		
Số đầu năm	151.005.562.281	327.661.364	132.392.250.959
Tăng trong năm	3.828.625.945	-	2.627.261.818
Mua sắm	2.997.607.273	-	2.627.261.818
Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước	831.018.672	-	-
Giảm trong năm	2.387.680.872	-	2.387.680.872
Thanh lý, nhượng bán	2.387.680.872	-	2.387.680.872
Số cuối năm	152.446.507.354	327.661.364	132.631.831.905
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	84.300.555.577	327.661.364	68.877.516.969
Tăng trong năm	13.993.923.173	-	12.620.691.954
Khấu hao trong năm	13.589.866.626	-	12.620.691.954
Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước	404.056.547	-	-
Giảm trong năm	1.787.746.431	-	1.787.746.431
Thanh lý, nhượng bán	1.787.746.431	-	1.787.746.431
Số cuối năm	96.506.732.319	327.661.364	79.710.462.492
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	66.705.006.704	-	63.514.733.990
Số cuối năm	55.939.775.035	-	52.921.369.413

Công ty đã thể chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 là 7.909.994.308 VND (tại ngày 31/12/2020 là 6.375.561.709 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 32.358.320.200 VND (tại ngày 31/12/2020 là 29.185.433.979 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYỄN GIÁ			
Số đầu năm	1.744.485.537	127.500.000	1.871.985.537
Tăng trong năm	-	1.137.980.000	1.137.980.000
Mua trong năm	-	1.137.980.000	1.137.980.000
Giảm trong năm	304.509.418	-	304.509.418
Giảm khác (*)	304.509.418	-	304.509.418
Số cuối năm	1.439.976.119	1.265.480.000	2.705.456.119
Số đầu năm	436.758.981	127.500.000	564.258.981
Tăng trong năm	36.342.756	81.735.413	118.078.169
Khấu hao trong năm	36.342.756	81.735.413	118.078.169
Giảm trong năm	179.949.280	-	179.949.280
Giảm khác (*)	179.949.280	-	179.949.280
Số cuối năm	293.152.457	209.235.413	502.387.870
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	1.307.726.556	-	1.307.726.556
Số cuối năm	1.146.823.662	1.056.244.587	2.203.068.249

(*) Điều chỉnh giảm nguyên giá và giá trị còn lại của các quyền sử dụng đất không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 127.500.000 VND và tại ngày 31/12/2020 là 127.500.000 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DƯỚI DẠNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Số đầu năm	2.598.181.818	410.000.000
Tăng trong năm	439.080.000	7.554.591.306
Điều chỉnh theo biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020	410.000.000	-
Mua sắm	29.080.000	7.554.591.306
Giảm trong năm	2.627.261.818	5.366.409.488
Kết chuyển sang tài sản cố định	2.627.261.818	4.956.409.488
Kết chuyển sang chi phí hoạt động kinh doanh	-	410.000.000
Số cuối năm (*)	410.000.000	2.598.181.818
(*) Chi tiết:		
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Cửa hàng Xăng dầu Đại Đồng, Thạch Thất	410.000.000	-
Xe ô tô xitec 25m3	-	2.598.181.818
Cộng	410.000.000	2.598.181.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
12.1 Ngân hạn	1.360.255.059	1.158.598.719
Chi phí bảo hiểm	1.179.997.956	1.114.843.516
Chi phí khác	180.257.103	43.755.203
12.2 Dài hạn	9.117.982.266	9.677.516.381
Chi phí thuê cửa hàng	5.193.439.381	6.414.462.721
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.716.542.885	3.263.053.660
Chi phí khác	208.000.000	-

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hạn	1.578.106.488	1.578.106.488	9.226.897.989	9.226.897.989
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	906.045.000	906.045.000	224.510.000	224.510.000
Công ty TNHH Thương mại phát triển Văn Quyết	368.940.000	368.940.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thanh Ngân	347.105.000	347.105.000	224.510.000	224.510.000
Nguyễn Mạnh Cường	190.000.000	190.000.000	-	-
Các khoản phải trả đối tượng khác	672.061.488	672.061.488	9.002.387.989	9.002.387.989
Phải trả người bán là các bên liên quan	158.098.412	158.098.412	5.594.075.713	5.594.075.713
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	-	-	4.356.399.016	4.356.399.016
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	104.494.444	104.494.444	1.180.296.330	1.180.296.330
Công ty TNHH Hóa chất PTN	18.219.168	18.219.168	57.380.367	57.380.367
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	35.384.800	35.384.800	-	-

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	692.040.113	6.303.278.617	6.986.428.647	8.890.083
Thuế thu nhập doanh nghiệp	349.334.919	1.229.470.471	1.015.334.921	563.470.469
Thuế thu nhập cá nhân	145.898.562	222.479.479	330.394.293	37.983.748
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	255.030.302	255.030.302	-
Thuế, phí, lệ phí	-	20.973.828	20.973.828	-
Cộng	1.187.273.594	8.031.232.697	8.608.161.991	610.344.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	1.704.494	98.000.000
Chi phí sửa chữa phương tiện vận chuyển	1.704.494	-
Phí kiểm toán	-	98.000.000

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
16.1 Ngắn hạn	191.096.914	280.982.954
Cổ tức phải trả	120.476.910	89.528.950
Nhận ký quỹ, ký cược	68.470.000	81.190.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.150.004	110.264.004
16.2 Dài hạn	14.639.770.700	18.704.432.988
Tiền đặt cọc của lái xe (1)	14.639.770.700	18.033.341.223
Tiền vay vốn mua xe (2)	-	671.091.765

(1): là khoản đặt cọc của lái xe để được quản lý và khai thác các xe ô tô dùng vận chuyển xăng dầu, gồm cả tiền lãi Công ty phải trả theo lãi suất huy động của Ngân hàng Nhà nước.

(2): là khoản vay các cá nhân với giá trị bằng (=) giá trị còn lại theo sổ sách của xe ô tô dùng vận chuyển xăng dầu tại thời điểm ký kết hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	15.124.518.312	22.276.253.468
Các khoản vay	15.124.518.312	22.276.253.468

a. Các khoản vay

	Trong năm VND		31/12/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Vay ngắn hạn	22.276.253.468	22.276.253.468	18.920.360.490	15.124.518.312
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Hoàn Kiếm	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (1)	-	-	10.000.000.000	5.000.000.000
Cá nhân (2)	17.276.253.468	17.276.253.468	1.768.625.334	8.920.360.490
	22.276.253.468	22.276.253.468	18.920.360.490	15.124.518.312

Cộng

	22.276.253.468	22.276.253.468	18.920.360.490	15.124.518.312
--	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

(1) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất 5,5%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

(2) Khoản vay cá nhân với kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 0,625%/tháng, không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	35.031.640.000	1.051.082.000	10.465.846.218	4.628.699.807	51.177.268.025
Tăng trong năm trước	-	-	-	3.674.852.067	3.674.852.067
Lãi trong năm	-	-	-	3.674.852.067	3.674.852.067
Giảm trong năm trước	-	-	-	4.627.529.807	4.627.529.807
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.627.529.807	4.627.529.807
Số đầu năm nay	35.031.640.000	1.051.082.000	10.465.846.218	3.676.022.067	50.224.590.285
Tăng trong năm nay	-	-	-	4.672.629.884	4.672.629.884
Lãi trong năm	-	-	-	4.672.629.884	4.672.629.884
Giảm trong năm nay	-	-	-	3.676.022.067	3.676.022.067
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.676.022.067	3.676.022.067
Số cuối năm nay	35.031.640.000	1.051.082.000	10.465.846.218	4.672.629.884	51.221.198.102

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	17.867.130.000	17.867.130.000	17.867.130.000	17.867.130.000
Các cổ đông khác	17.164.510.000	17.164.510.000	17.164.510.000	17.164.510.000
Cộng	35.031.640.000	35.031.640.000	35.031.640.000	35.031.640.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Số đầu năm	35.031.640.000	35.031.640.000
Tăng trong năm	-	-
Tăng bằng tiền	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	35.031.640.000	35.031.640.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số đầu năm	3.676.022.067	4.628.699.807
Tăng trong năm	4.672.629.884	3.674.852.067
Lãi trong năm	4.672.629.884	3.674.852.067
Giảm trong năm	3.676.022.067	4.627.529.807
Phân phối lợi nhuận năm trước	3.676.022.067	4.627.529.807
Chia cổ tức bằng tiền	2.802.531.200	3.503.164.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	873.490.867	1.124.365.807

Số cuối năm

4.672.629.884 **3.676.022.067**

c. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.503.164	3.503.164
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.503.164	3.503.164
Cổ phiếu phổ thông	3.503.164	3.503.164
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.503.164	3.503.164
Cổ phiếu phổ thông	3.503.164	3.503.164

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
--	--------	--------

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ngoại tệ các loại	31/12/2021	01/01/2021
Đô la Mỹ (USD)	239,43	101,56

20. DOANH THU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	466.485.998.636	424.060.338.019
Doanh thu bán xăng dầu chính	365.014.221.229	322.768.951.701
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	4.548.637.231	6.338.596.413
Doanh thu bán hàng hóa khác	668.871.099	707.636.562
Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ	95.080.046.626	92.869.142.874
Doanh thu dịch vụ khác	1.174.222.451	1.376.010.469

Các khoản giảm trừ doanh thu

	-	-
--	---	---

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ **466.485.998.636** **424.060.338.019**

Trong đó:

Doanh thu đối với các bên liên quan	92.699.652.353	91.061.912.574
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	220.535.067	1.927.984.115
Công ty Xăng dầu Điện Biên	26.398.275.572	22.366.742.194
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	-	130.909.091
Công ty Xăng dầu Thái Bình	4.589.858	15.222.956
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	1.433.358.855	1.229.126.144
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	51.633.607.909	52.212.468.014
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	13.009.285.092	13.164.953.824
Tổng công ty Dịch vụ xăng dầu Petrolimex	-	14.506.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của xăng dầu chính đã bán	337.378.915.487	299.818.565.209
Giá vốn của dầu mỡ nhờn đã bán	4.092.308.437	5.828.400.604
Giá vốn của hàng hóa khác đã bán	559.156.480	625.002.532
Giá vốn của dịch vụ vận tải đường bộ	72.201.328.357	68.023.336.036
Giá vốn của dịch vụ khác	153.982.727	514.848.278
Cộng	414.385.691.488	374.810.152.659

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	2.317.759	4.035.017
Lãi chênh lệch tỷ giá	39.200	122.500
Cộng	2.356.959	4.157.517

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	2.143.973.051	2.937.658.299
Lãi mua hàng trả chậm	113.527.033	353.824.956
Lỗ chênh lệch tỷ giá	71.445.166	49.325.924
Cộng	2.328.945.250	3.340.809.179

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
24.1 Chi phí bán hàng	20.615.594.211	18.955.456.485
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	10.234.818.613	10.434.162.138
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>10.234.818.613</i>	<i>10.434.162.138</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	10.380.775.598	8.521.294.347
24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.327.859.419	22.451.792.748
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	11.962.868.384	11.083.891.883
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>11.962.868.384</i>	<i>11.083.891.883</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.364.991.035	11.367.900.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	690.665.454	329.272.727
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(599.934.441)	(191.268.901)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(19.660.000)	-
Điều chỉnh theo biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020	987.764.125	-
Các khoản khác	13.000.000	103.419.192
Cộng	1.071.835.138	241.423.018

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản bị phạt	-	101.383
Các khoản khác	10	97.419.112
Cộng	10	97.520.495

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	5.902.100.355	4.650.186.988
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	135.252.000	226.487.616
Thu nhập của HĐQT không tham gia điều hành trực tiếp	135.252.000	226.487.616
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	987.764.125	-
Điều chỉnh giảm chi phí các năm trước điều chỉnh tăng LN năm 2021 theo BB kiểm toán nhà nước	987.764.125	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	5.049.588.230	4.876.674.604
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	1.009.917.646	975.334.921
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào chi phí của năm hiện hành (7)	219.552.825	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	1.229.470.471	975.334.921

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.722.203.515	27.593.659.886
Chi phí nhân công	41.828.814.541	38.091.160.268
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.707.944.795	13.856.074.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.341.136.222	4.484.590.255
Chi phí bằng tiền khác	26.698.665.640	25.919.948.146
Cộng	117.298.764.713	109.945.433.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	4.672.629.884	3.674.852.067
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	873.490.867
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	4.672.629.884	2.801.361.200
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.503.164	3.503.164
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	1.334	800

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2020 là do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 128/PTSHT-NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/4/2021.

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2021 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

	Giá trị ghi số 31/12/2021 VND	Giá trị ghi số 01/01/2021 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	1.148.632.801	411.386.141
Phải thu của khách hàng	6.221.828.636	10.000.210.905
Phải thu khác	257.840.108	237.151.492
Cộng	7.628.301.545	10.648.748.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	Giá trị ghi số 31/12/2021 VND	Giá trị ghi số 01/01/2021 VND
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	1.578.106.488	9.226.897.989
Chi phí phải trả	1.704.494	98.000.000
Phải trả khác	14.828.917.610	18.983.465.938
Vay và nợ thuê tài chính	15.124.518.312	22.276.253.468
Cộng	31.533.246.904	50.584.617.395

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mức tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ Đô la Mỹ (USD):

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính	2.301.872	2.709.596.302
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.301.872	2.301.872
Phải thu của khách hàng	-	2.707.294.430
Nợ tài chính		
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	2.301.872	2.709.596.302
Mức độ rủi ro tiền tệ	2.301.872	2.709.596.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Rủi ro lãi suất

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu khách hàng.

Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2021		
Phải trả người bán	1.578.106.488	-
Chi phí phải trả	1.704.494	-
Phải trả khác	189.146.910	14.639.770.700
Vay và nợ thuế tài chính	15.124.518.312	-
Cộng	16.893.476.204	14.639.770.700
Tại 01/01/2021		
Phải trả người bán	9.226.897.989	-
Chi phí phải trả	98.000.000	-
Phải trả khác	279.032.950	18.704.432.988
Vay và nợ thuế tài chính	22.276.253.468	-
Cộng	31.880.184.407	18.704.432.988

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, phải trả khác, vay và nợ thuế tài chính là căn bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

32. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	392.586.329.189	345.990.176.904
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	-	578.348.240
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	4.521.896.830	5.869.832.496
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	299.033.064	341.199.672
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	282.037.441	166.616.272
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	4.422.266.387	22.725.373.640
Công ty TNHH hóa chất PTN	358.884.527	348.798.970
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	1.173.364.800	85.164.800
Lãi mua hàng chậm trả		
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	113.527.033	353.824.956
Vay ông Nguyễn Tiến Cường (TVHQDT, PGĐ)		
Vay tiền	720.000.000	430.000.000
Lãi vay nhập gốc	13.535.563	15.184.472
Trả gốc vay	1.150.000.000	-
Trả tiền lãi vay	28.720.035	-
Cổ tức đã trả		
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	1.429.370.400	1.786.713.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	663.884.000	548.177.760
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.587.611.954	1.258.904.400
Thu nhập của Ban kiểm soát	897.218.849	868.956.333

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh xăng dầu và bộ phận khác.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận kinh doanh xăng dầu: kinh doanh xăng dầu chính;
- Bộ phận khác: bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2021

	Đơn vị tính: VND			Cộng
	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	
Tài sản				
Tài sản cố định	53.859.225.015	3.970.532.063	313.086.206	58.142.843.284
Xây dựng cơ bản	-	410.000.000	-	410.000.000
Các khoản phải thu	5.370.416.095	1.726.913.782	144.642.652	7.241.972.529
Hàng tồn kho	719.018.574	7.006.203.858	2.455.920.327	10.181.142.759
Tài sản không phân bổ				11.665.062.169
Cộng				87.641.020.741
Nợ phải trả				
Các khoản phải trả	903.879.758	27.682.720	191.183.612	1.122.746.090
Các khoản vay	-	15.124.518.312	-	15.124.518.312
Nợ phải trả không phân bổ				20.172.558.237
Cộng				36.419.822.639

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2021

	Đơn vị tính: VND			Cộng
	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	
Doanh thu thuần	95.080.046.626	365.014.221.229	6.391.730.781	466.485.998.636
Giá vốn hàng bán	72.201.328.357	337.378.915.487	4.805.447.644	414.385.691.488
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	19.390.082.677	24.224.067.328	1.329.303.625	44.943.453.630
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	2.356.959	2.356.959
Chi phí tài chính	970.094.253	1.358.850.997	-	2.328.945.250
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.518.541.339	2.052.387.417	259.336.471	4.830.265.227
Lãi (lỗ) khác				1.071.835.128
Lợi nhuận trước thuế				5.902.100.355
Chi phí thuế TNDN				1.229.470.471
Lợi nhuận sau thuế				4.672.629.884

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2021

	Đơn vị tính: VND			Cộng
	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	
Tài sản				
Tài sản cố định	63.232.185.804	4.176.568.164	603.979.292	68.012.733.260
Xây dựng cơ bản	2.598.181.818	-	-	2.598.181.818
Các khoản phải thu	8.637.188.503	1.818.549.552	311.591.046	10.767.329.101
Hàng tồn kho	407.790.574	7.571.306.127	1.780.917.041	9.760.013.742
Tài sản không phân bổ				11.438.549.654
Cộng				102.576.807.575
Nợ phải trả				
Các khoản phải trả	22.055.862.988	4.356.399.016	1.308.540.786	27.720.802.790
Các khoản vay	-	22.276.253.468	-	22.276.253.468
Nợ phải trả không phân bổ				2.355.161.032
Cộng				52.352.217.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2020

	Đơn vị tính: VND			Cộng
	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	
Doanh thu thuần	92.869.142.874	322.768.951.701	8.422.243.444	424.060.338.019
Giá vốn hàng bán	68.023.336.036	299.818.565.209	6.968.251.414	374.810.152.659
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	20.511.821.833	19.714.343.302	1.181.084.098	41.407.249.233
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	4.157.517	4.157.517
Chi phí tài chính	1.851.926.800	1.488.882.379	-	3.340.809.179
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.482.058.205	1.747.160.811	277.065.449	4.506.284.465
Lãi (lỗ) khác				143.902.523
Lợi nhuận trước thuế				4.650.186.988
Chi phí thuế TNDN				975.334.921
Lợi nhuận sau thuế				3.674.852.067

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34. THÔNG TIN KHÁC

Theo Biên bản Kiểm toán nhà nước tháng 11/2021 và Công văn số 1713/PLX-TCKT của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ngày 28/12/2021 về việc hướng dẫn quyết toán năm 2021, Công ty thực hiện điều chỉnh phí hồi tời các sai sót năm 2020 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2021 như sau:

- Thu nhập khác tăng số tiền là 987.764.125 VND;
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng số tiền là 219.552.825 VND;
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng thêm số tiền là 768.211.300 VND.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Đinh Xuân Vũ

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vui

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2022
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Tự Cường